

Số: 44 /QĐ-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày 09 tháng 01 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của Thị Xã Hương Trà

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ T.T.HUẾ	
ĐẸN	Số: 33
	Ngày: 11/01
	Chuyên:

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 38/2017/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của HĐND tỉnh về việc thông qua danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng sang sử dụng vào mục đích khác trên địa bàn tỉnh năm 2018;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân Thị Xã Hương Trà tại Tờ trình số 3085/TTr-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2017 và của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 05/TTr-STNMT ngày 05 tháng 01 năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của Thị Xã Hương Trà với các chỉ tiêu sử dụng đất như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2018

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2017		Kế hoạch năm 2018		Diện tích tăng (+), giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN			51.710,47	100,00	51.710,47	100,00	
1	Đất nông nghiệp	NNP	39.967,44	77,29	39.486,43	76,36	-481,01

STT	Chi tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2017		Kế hoạch năm 2018		Diện tích tăng (+), giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.736,14	7,23	3.660,11	7,08	-76,03
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3.450,99</i>	<i>6,67</i>	<i>3.374,96</i>	<i>6,53</i>	<i>-76,03</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.644,16	3,18	1.511,03	2,92	-133,13
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.170,49	8,07	4.153,99	8,03	-16,50
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	11.815,49	22,85	11.815,49	22,85	0,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	18.178,22	35,15	17.918,68	34,65	-259,54
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	330,75	0,64	329,94	0,64	-0,81
1.8	Đất làm muối	LMU	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	92,19	0,18	97,19	0,19	5,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	11.398,83	22,04	11.911,71	23,04	512,88
2.1	Đất quốc phòng	CQP	101,83	0,20	101,83	0,20	0,00
2.2	Đất an ninh	CAN	1.699,35	3,29	1.699,81	3,29	0,46
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	9,03	0,02	168,47	0,33	159,44
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	36,99	0,07	36,99	0,07	0,00
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	15,66	0,03	51,04	0,10	35,38
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	134,85	0,26	147,55	0,29	12,70
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	102,57	0,20	176,77	0,34	74,20
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.700,67	9,09	4.831,73	9,34	131,06
2.9.1	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>959,74</i>	<i>1,86</i>	<i>1.083,34</i>	<i>2,10</i>	<i>123,60</i>
2.9.2	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>453,22</i>	<i>0,88</i>	<i>452,57</i>	<i>0,88</i>	<i>-0,65</i>
2.9.3	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>3.181,77</i>	<i>6,15</i>	<i>3.185,80</i>	<i>6,16</i>	<i>4,03</i>
2.9.4	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>1,21</i>	<i>0,00</i>	<i>1,21</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>
2.9.5	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>0,95</i>	<i>0,00</i>	<i>0,95</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>
2.9.6	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>7,44</i>	<i>0,01</i>	<i>7,27</i>	<i>0,01</i>	<i>-0,17</i>
2.9.7	<i>Đất cơ sở giáo dục</i>	<i>DGD</i>	<i>71,82</i>	<i>0,14</i>	<i>72,00</i>	<i>0,14</i>	<i>0,18</i>
2.9.8	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>14,46</i>	<i>0,03</i>	<i>14,57</i>	<i>0,03</i>	<i>0,11</i>

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2017		Kế hoạch năm 2018		Diện tích tăng (+), giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
2.9.9	Đất chợ	DCH	3,84	0,01	3,70	0,01	-0,14
2.9.10	Đất dịch vụ xã hội	DXH	6,22	0,01	10,32	0,02	4,10
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	68,62	0,13	68,68	0,13	0,06
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,60	0,00	0,60	0,00	0,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	489,59	0,95	513,89	0,99	24,30
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	561,86	1,09	592,53	1,15	30,67
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,19	0,03	14,46	0,03	0,27
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	7,54	0,01	54,54	0,11	47,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	27,51	0,05	27,51	0,05	0,00
2.19	Đất làm nghĩa trang nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	887,43	1,72	900,89	1,74	13,46
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	245,90	0,48	246,11	0,48	0,21
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	9,38	0,02	9,38	0,02	0,00
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,34	0,01	3,34	0,01	0,00
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	98,46	0,19	98,46	0,19	0,00
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.038,58	2,01	1.038,43	2,01	-0,15
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1.144,27	2,21	1.128,09	2,18	-16,18
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	344,20	0,67	312,33	0,60	-31,87
4	Đất khu công nghệ cao *	KCN	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
5	Đất khu kinh tế *	KKT	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
6	Đất đô thị *	KDT	15.838,53	30,63	15.838,53	30,63	0,00

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2018

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
1	Đất nông nghiệp	NNP	345,80
1.1	Đất trồng lúa	LUA	70,38

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	70,38
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	95,32
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8,90
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	170,39
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,81
1.8	Đất làm muối	LMU	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	45,02
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,85
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	8,39
2.9.1	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>5,22</i>
2.9.2	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>3,17</i>
2.9.3	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	-
2.9.4	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	-
2.9.5	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	-
2.9.6	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	-
2.9.7	<i>Đất cơ sở giáo dục</i>	<i>DGD</i>	-
2.9.8	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	-
2.9.9	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	-
2.9.10	<i>Đất dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>	-
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,70
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	19,64

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,21
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-
2.19	Đất làm nghĩa trang nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	12,31
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,11
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1,81
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2018

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	481,01
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	76,03
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>76,03</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	133,13
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	16,50
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	254,54
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,81
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	PNN	10,81
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-

2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	5,00
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	5,81

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2018

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
1	Đất nông nghiệp	NNP	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>-</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	31,87
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	6,75
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,61
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	7,95
2.9.1	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>7,32</i>
2.9.2	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>0,35</i>
2.9.3	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>-</i>
2.9.4	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>-</i>
2.9.5	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>-</i>
2.9.6	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>-</i>
2.9.7	<i>Đất cơ sở giáo dục</i>	<i>DGD</i>	<i>0,28</i>
2.9.8	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>-</i>
2.9.9	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>-</i>
2.9.10	<i>Đất dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>	<i>-</i>
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,89
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	3,50

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-
2.19	Đất làm nghĩa trang nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	5,00
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,17
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,10
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-

Nhu cầu sử dụng đất của các công trình, dự án trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 thị xã Hương Trà được thể hiện tại Phụ lục đính kèm.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thị xã Hương Trà có trách nhiệm:

1. Tổ chức công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra, giám sát thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất.

4. Hủy bỏ các công trình, dự án có trong Kế hoạch sử dụng đất thị xã Hương Trà năm 2015 nhưng sau 03 năm chưa thực hiện theo quy định của pháp luật.

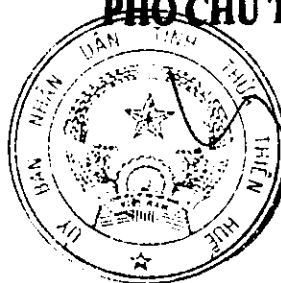
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Hương Trà chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- TVTU; TTHĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: TNMT, KHĐT, TC, NNPTNT, XD;
- HĐND và UBND Thị xã Hương Trà;
- Phòng TNMT thị xã Hương Trà;
- VP: CVP, các PCVP; các CV;
- Lưu VT, ĐC.

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH




Phan Ngọc Thọ

PHỤ LỤC 1. DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN
CẢN THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN TRONG NĂM 2018
 (Kèm theo Quyết định số **44** /QĐ-UBND ngày **09** tháng 01 năm 2018 của UBND tỉnh)

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích (ha)
Công trình, dự án quốc phòng – an ninh			
*	<i>Chuyên tiếp từ năm 2016</i>		
1	Trụ sở Công an phường Hương Chữ	Phường Hương Chữ	0,15
*	<i>Năm 2018</i>		
2	Trụ sở Công an phường Hương Vân	Phường Hương Vân	0,14
3	Xây dựng Nhà khách kết hợp nhà trưng bày và giới thiệu sản phẩm lao động của phạm nhân Trại giam Bình Điền	Xã Bình Điền	0,17
Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất			
*	<i>Chuyên tiếp từ năm 2017</i>		
1	Khu công nghiệp Tứ Hạ	Phường Tứ Hạ, Phường Hương Vân	121,87
2	Trung tâm công nghệ sinh học Quốc gia tại miền Trung	Xã Hương Thọ	40
3	Dự án tuyến cao tốc Cam Lộ - La Sơn đi qua các phường Hương Vân, Hương Văn, Hương Xuân, Hương Chữ, Hương An, Hương Hồ, Hương Thọ	Thị xã Hương Trà	100,00
4	Dự án xây dựng mạch 2 đường dây 220kV Đông Hà - Huế tại các phường Hương Vân, Hương Văn, Hương Xuân, Hương Chữ, Hương An, Hương Hồ và xã Hương Thọ	Thị xã Hương Trà	1,25
5	Xây dựng đường dây 500kV Quảng Trạch - Dốc Sỏi và trạm lập quang tại phường Hương Vân, phường Hương Hồ, xã Hương Bình, xã Bình Điền, xã Bình Thành và xã Hương Thọ	Thị xã Hương Trà	2,32
*	<i>Năm 2018</i>		
6	Dự án Trạm dừng nghỉ hai bên đường đạt chuẩn loại 1 - tỉnh Thừa Thiên Huế	Xã Hương Thọ	10,6
Công trình, dự án cần thu hồi đất do Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận theo Nghị quyết số 38/2017/NQ-HĐND			
1'	Mở rộng đường Thuận Thiên đoạn từ ngã ba đường Ngô Tất Tố và đường Thuận Thiên đến nhà văn hóa Tổ dân phố Giáp Tư	Phường Hương Văn	0,3
2	Nâng cấp mở rộng đường xóm Khê (từ đường Lê Thuyết đến đường Quy hoạch số 4 Hương Văn nối dài)	Phường Hương Văn	0,26
3	Đường nội thị Tổ dân phố Giáp Ba (điểm đầu giao QL1A điểm cuối giao đường Quy hoạch số 4)	Phường Hương Văn	0,36
4	Xây dựng mương thoát nước hạn chế ngập úng phường Hương Văn	Phường Hương Văn	0,84
5	Quy hoạch hạ tầng tạo quỹ đất đấu giá tại TDP Giáp Tư giai đoạn 1 (Vùng Đạt Mã - Ruộng Nát)	Phường Hương Văn	0,4
6	Quy hoạch Vùng Thảm Cháy, TDP Giáp Thượng 2	Phường Hương Văn	0,8
7	Nâng cấp, mở rộng đường Trần Trung Lập	Phường Hương Văn	0,34
8	Mở rộng, nâng cấp đường Nguyễn Trọng Nhân dài 520, rộng 7,5m	Phường Hương Hồ	0,23
9	Đường nội thị vùng Trọt (Tỉnh lộ 12B - khu dân cư mới -	Phường Hương Hồ	0,01

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích (ha)
	phường Hương Hồ		
10	Đầu giá đất ở vùng Lai Bai tổ dân phố 7	Phường Hương Hồ	0,45
11	Đường Lê Đức Toàn, phường Hương Hồ	Phường Hương Hồ	0,02
12	Mở rộng trung tâm bảo trợ xã hội	Phường Hương Hồ	4,10
13	Khu quy hoạch phân lô đất ở tại tổ dân phố 3	Phường Hương Chũ	0,98
14	Khu quy hoạch phân lô TDP Thanh Chũ	Phường Hương An	2,6
15	Mở rộng đường Trà Kệ	Phường Hương Xuân	0,89
16	Mở rộng, nâng cấp đường Lê Thuyết	Phường Hương Xuân	0,95
17	Quy hoạch phân lô dân cư tại TDP Trung Thôn	Phường Hương Xuân	0,29
18	Nâng cấp, mở rộng đường Xóm Khê	Phường Hương Xuân	0,35
19	Quy hoạch khu dân cư Hương Vinh	Xã Hương Vinh	8,28
20	Đường giao thông nội đồng 15 thứ 9	Xã Hương Phong	0,98
21	Đường nội đồng kết hợp dân sinh TDP Thanh Lương 3, Phường Hương Xuân (nội đường 19/5-Bùi Điền)	Phường Hương Xuân	0,33
22	Nâng cấp, mở rộng đường Cồn Đậu, TDP Bồn Trì	Phường Hương An	0,85
23	Nâng cấp, mở rộng đường Kha Vạng Cân	Phường Hương Chũ	0,3
24	Đường trục chính nội đồng Giáp Đông - Vân Cù	Xã Hương Toàn	0,8
25	Nâng cấp đường nối từ ngã tư đường Đặng Vinh vào khu dân cư TDP 1 (giáp Nghĩa trang nhân dân phường Tứ Hạ)	Phường Tứ Hạ	0,39
26	Khu dân cư Tứ Hạ - Hương Văn	Phường Tứ Hạ; Phường Hương Văn	11,9


PHỤ LỤC 2 DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN
CÁN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018
 (Kèm theo Quyết định số **44** /QĐ-UBND ngày **09** tháng **01** năm 2018 của UBND tỉnh)

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Quy mô diện tích (ha)	Trong đó diện tích xin chuyển mục đích sử dụng (ha)		
				Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)
Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận chuyển mục đích sử dụng đất theo Nghị quyết số 38/2017/NQ-HĐND						
1	Đất ở xen ghép Tô dân phố Giáp Ba (đọc QL1)	Phường Hương Văn	0,07	0,07		
2	Nâng cấp mở rộng đường xóm Khê (từ đường Lê Thuyết đến đường Quy hoạch số 4 Hương Văn nối dài)	Phường Hương Văn	0,26	0,1		
3	Đường nội thị Tô dân phố Giáp Ba (điểm đầu giao QL1A điểm cuối giao đường Quy hoạch số 4)	Phường Hương Văn	0,36	0,36		
4	Xây dựng mương thoát nước hạn chế ngập úng phường Hương Văn	Phường Hương Văn	0,84	0,12		
5	Quy hoạch hạ tầng tạo quỹ đất đầu giá tại TDP Giáp Tư giai đoạn 1 (Vùng Đạt Mã - Ruộng Nát)	Phường Hương Văn	0,40	0,25		
6	Mở rộng trung tâm bảo trợ xã hội	Phường Hương Hồ	4,10	3		
7	Khu quy hoạch phân lô đất ở tại tổ dân phố 3	Phường Hương Chũ	0,98	0,98		
8	Khu quy hoạch phân lô TDP Thanh Chũ	Phường Hương An	2,60	2,6		
9	Mở rộng đường Trà Kệ	Phường Hương Xuân	0,89	0,2		
10	Mở rộng, nâng cấp đường Lê Thuyết	Phường Hương Xuân	0,95	0,2		
11	Quy hoạch phân lô dân cư tại TDP Trung Thôn	Phường Hương Xuân	0,29	0,16		
12	Nâng cấp, mở rộng đường Xóm Khê	Phường Hương Xuân	0,35	0,15		
13	Quy hoạch khu dân cư Hương Vinh	Xã Hương Vinh	8,28	6,52		
14	Đất ở xen ghép thôn Triều Sơn Nam (cạnh cây xăng)	Xã Hương Vinh	0,10	0,1		
15	Hạ tầng kỹ thuật các khu dân cư nông thôn tạo quỹ đất đầu giá thôn Triều Sơn Trung	Xã Hương Toàn	1,55	1,55		
16	Đất ở xen ghép trong khu dân cư	Xã Hương Toàn	0,63	0,58		

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Quy mô diện tích (ha)	Trong đó diện tích xin chuyển mục đích sử dụng (ha)		
				Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)
	tại thôn Giáp Kiên và Giáp Đông					
17	Đường trục chính nội đồng Giáp Đông - Vân Cù	Xã Hương Toàn	0,80	0,8		
18	Đường giao thông nội đồng 15 thứ 9	Xã Hương Phong	0,98	0,53		
19	Đường nội đồng kết hợp dân sinh TDP Thanh Lương 3, Phường Hương Xuân (nối đường 19/5-Bùi Điền)	Phường Hương Xuân	0,33	0,33		
20	Khu dân cư Tứ Hạ - Hương Văn	Phường Tứ Hạ; Phường Hương Văn	11,90	5,98		
*	Công trình dự án, liên huyện					
21	Tiểu dự án cải tạo và phát triển lưới điện trung hạ áp khu vực trung tâm huyện lỵ, thành phố của tỉnh Thừa Thiên Huế (KfW3.1)	Thị xã Hương Trà	0,16	0,04		

PHỤ LỤC 8. DANH MỤC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN CÀN THU HỒI ĐẤT
NĂM 2015, 2016, 2017 CHUYỂN TIẾP SANG NĂM 2018
Kèm theo Quyết định số: 44 /QĐ-UBND ngày 09 tháng 01 năm 2018 của UBND tỉnh

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Quy mô diện tích (ha)
Danh mục công trình, dự án thu hồi đất đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua theo Nghị quyết số 38/2017/NQ-HĐND			
I	Chuyển tiếp từ năm 2015		
1	Đường vào trường bán và thao trường bộ đội biên phòng tỉnh	Xã Hương Thọ	2,70
2	Kè chống sạt lở sông Bồ đoạn qua phường Hương Vân, Tứ Hạ thuộc thị xã Hương Trà	Phường Tứ Hạ; Phường Hương Vân	1,70
*	Công trình dự án, liên huyện		
3	Cải tạo, nâng cấp hệ thống lưới điện	Thị xã Hương Trà	0,30
4	Khu dân cư Hương An	Phường Hương An	25,0
5	Đường Nguyễn Văn Linh nối dài	Phường Hương An	15,4
II	Chuyển tiếp từ năm 2016		
1	Mở rộng trường Tiểu học số 1 Tứ Hạ	Phường Tứ Hạ	0,85
2	Xây dựng nghĩa trang nghĩa địa tại Cồn Xoài (TDP Giáp Thượng 2)	Phường Hương Vân	5,40
3	Đường vào xưởng đúc Văn Thăng	Phường Hương Chữ	0,57
4	Xây dựng mới trụ sở UBND, cạnh trường tiểu học Hương Hồ tại tổ dân phố 8 - Long Hồ Thượng (TDP 9 cũ)	Phường Hương Hồ	0,4
5	Đường quy hoạch khu dân cư tại thôn Thọ Bình	Xã Bình Thành	0,15
6	Xây dựng kho dự trữ Thừa Thiên Huế (của Cục dự trữ Nhà nước khu vực Bình Trị Thiên)	Xã Hương Thọ	7,00
7	Đường nội đồng từ WB3 - Kim Khố	Xã Hương Toàn	1,52
III	Chuyển tiếp từ năm 2017		
1	Xây dựng mới đường nối từ đường Trần Trung Lập vào khu dân cư Sơn Công 1 (ngã tư đường Ngự dài 205 m)	Phường Hương Vân	0,12
2	Dự án xây dựng Nhà máy nước sạch (của Công ty CP cấp nước Thừa Thiên Huế)	Phường Hương Vân	5,10
3	Dự án cơ sở giết mổ gia súc gia cầm tập trung phía Bắc tại phường Hương An	Phường Hương An	3,00
4	Dự án Công viên nghĩa trang (giai đoạn 1)	Phường Hương An	23,20
5	Đường An Đô Hạ (Kim Phụng - KDC dài 1140 m)	Phường Hương Chữ	0,30
6	Nâng cấp mở rộng đường Bê tông Khai Hào	Phường Hương Xuân	0,03
7	Mở rộng trường Tiểu học số 1 Hương Toàn	Xã Hương Toàn	0,2
8	Dự án xây dựng mạch 2 đường dây 220kV Đông Hà - Huế tại các phường Hương Vân, Hương Văn, Hương Xuân, Hương Chữ, Hương An, Hương Hồ và xã Hương Thọ	Thị xã Hương Trà	1,25

PHỤ LỤC 4 DANH MỤC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2015, 2016, 2017 CHUYỂN TIẾP SANG NĂM 2018
(Kèm theo Quyết định số: 44 /QĐ-UBND ngày 09 tháng 01 năm 2018 của UBND tỉnh)

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Quy mô diện tích (ha)	Trong đó diện tích xin chuyển mục đích sử dụng		
				Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)
Chuyển tiếp công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận theo Nghị quyết số 38/2017/NQ-HĐND						
I	Chuyển tiếp từ năm 2015					
*	Công trình dự án, liên huyện					
1	Cải tạo, nâng cấp hệ thống lưới điện	Thị xã Hương Trà	0,30	0,15		
2	Đường Nguyễn Văn Linh nối dài	Phường Hương An	15,4	5,16		
II	Chuyển tiếp từ năm 2016					
1	Mở rộng đất sản xuất kinh doanh tại thôn Địa Linh	Xã Hương Vinh	1,00	0,70		
2	Đường nội đồng từ WB3 - Kim Khố	Xã Hương Toàn	1,52	0,67		
3	Hạ tầng kỹ thuật các khu dân cư nông thôn tạo quỹ đất đầu giá (Liều Cốc Hạ)	Xã Hương Toàn	0,45	0,41		
III	Chuyển tiếp từ năm 2017					
1	Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Tứ Hạ giai đoạn 1 (Khu công nghiệp Tứ Hạ)	Phường Tứ Hạ	37,57	1,99		
2	Dự án cơ sở giết mổ gia súc gia cầm tập trung phía Bắc tại phường Hương An	Phường Hương An	3,00	2,00		
3	Đường An Đô Hạ (Kim Phụng - khu dân cư dài 1140 m)	Phường Hương Chử	0,30	0,24		
4	Mở rộng trường Tiểu học số 1 Hương Toàn	Xã Hương Toàn	0,20	0,20		
5	Mở rộng cửa hàng xăng dầu Hương Vinh	Xã Hương Vinh	0,21	0,21		
6	Dự án xây dựng mạch 2 đường dây 220kV Đông Hà - Huế tại các phường Hương Vân, Hương Văn, Hương Xuân, Hương Chử, Hương An, Hương Hồ và xã Hương Thọ	Thị xã Hương Trà	1,25	0,26		

**PHỤ LỤC 5. DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN DO THỊ XÃ HƯƠNG
TRẢ XÁC ĐỊNH TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018**
(Kèm theo Quyết định số: 44/QĐ-UBND ngày 09 tháng 01 năm 2018 của UBND tỉnh)



STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Quy mô diện tích (ha)
1	Đất ở xen ghép tổ dân phố 7	Phường Tứ Hạ	1,2
2	Đất ở xen cư tổ dân phố 4 (đường ngang nhà văn hóa); tổ dân phố 5 (khu viên bảo); tổ dân phố 5 (đường Kim Trà); tổ dân phố 7 (đường Phạm Hữu Tâm); tổ dân phố 3	Phường Tứ Hạ	0,17
3	Quy hoạch đất ở vùng Kiện Thượng - Tổ dân phố Giáp Nhì	Phường Hương Văn	0,36
4	Quy hoạch đất ở xen ghép TDP Giáp Thượng 1	Phường Hương Văn	0,08
5	Quy hoạch đất ở TDP Giáp Nhì	Phường Hương Văn	0,02
6	Mở rộng trụ sở UBND phường Hương Văn (Xây dựng nhà văn hóa phường)	Phường Hương Văn	0,08
7	Quy hoạch khu dân cư dọc Quốc lộ 1A (khu tái định cư Bồ Chi - Tổ dân phố Giáp Nhì)	Phường Hương Văn	0,28
8	Đất ở tổ dân phố Sơn Công 1 tại Đồng Đặc Dài	Phường Hương Văn	1,7
9	Đất ở tổ dân phố Lại Bằng 2 (2 vị trí)	Phường Hương Văn	0,17
10	Đất ở tổ dân phố Cổ Bưu (cạnh công an phường)	Phường Hương An	0,25
11	Khu quy hoạch phân lô TDP An Lưu (TDP 6 cũ)	Phường Hương An	0,03
12	Khu quy hoạch phân lô TDP Bồn Phở	Phường Hương An	0,28
13	Dự án cơ sở giết mổ gia súc gia cầm tập trung	Phường Hương An	4,9
14	Khu đất xen ghép tổ dân phố 11	Phường Hương Chũ	0,93
15	Quy hoạch khu di tích Dốc Ông Âm	Phường Hương Chũ	0,06
16	Đấu giá đất ở vùng thủy điện Thọ Khương (2 vị trí) - Tổ dân phố 2	Phường Hương Hồ	0,04
17	Xây dựng nhà máy sản xuất Mộc mỹ nghệ cao cấp tại của Công ty TNHH MTV Lê Phước Bảo Duy	Phường Hương Hồ	0,43
18	Mở rộng nghĩa trang nhân dân phía Bắc thành phố Huế	Phường Hương Hồ	21,80
19	Quy hoạch phân lô khu trung tâm phường (Tổ dân phố Thanh Lương 4)	Phường Hương Xuân	1,02
20	Đất ở đấu giá thôn Đông Hòa	Xã Bình Điền	0,06
21	Đường nội thị thị tứ Bình Điền qua sân bóng đá cũ	Xã Bình Điền	0,35
22	Khu quy hoạch tại thôn Đông Hòa	Xã Bình Điền	2
23	Đất ở thôn Thọ Bình	Xã Bình Thành	1,3
24	Đường lâm sinh vào tiểu khu 130 (rộng 5m)	Xã Bình Thành	1,5
25	Quy hoạch chi tiết khu du lịch dịch vụ- Bãi tắm cộng đồng (Thôn Thai Dương Hạ Bắc)	Xã Hải Dương	17
26	Đất ở xen ghép thôn Vĩnh Trị	Xã Hải Dương	0,07
27	Giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp cho hộ gia đình cá nhân	Xã Hồng Tiến	171

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Quy mô diện tích (ha)
28	Đất ở phân lô đấu giá Khu vực chợ thuộc thôn Tân Phong	Xã Hương Bình	0,14
29	Đất ở xứ Huy Du - thôn Thuận Hòa B; Đất ở khu vực gần chợ - thôn Thuận Hòa B	Xã Hương Phong	0,07
30	Đất ở khu vực Tân Canh – thôn Vân Quật Đông	Xã Hương Phong	0,8
31	Đất ở xen ghép (lấy trạm y tế cũ) thôn Triều Sơn Đông; thôn Thủy Phú (lấy nhà mẫu giáo cũ); xóm 5, xóm 6 thôn Triều Sơn Đông; thôn Triều Sơn Nam (đất lò gạch)	Xã Hương Vinh	0,65
32	Đất ở thôn Triều Sơn Nam (dọc đường quy hoạch 9m); Đất ở xen ghép thôn Minh Thanh (cạnh trường mầm non Hương Vinh); Đấu giá đất ở thôn Thế Lại Thượng (Điền Thượng)	Xã Hương Vinh	0,41
33	Dự án sản xuất nông nghiệp và dịch vụ sinh thái Go Green Farm tại thị xã Hương Trà	Xã Hương Vinh	4,00
34	Đấu giá đất ở thôn Hải Cát 1	Xã Hương Thọ	0,68
35	Đấu giá đất ở thôn La Khê Trẹm	Xã Hương Thọ	0,69
36	Đất ở xen ghép thôn Hải Cát 2; Đất ở xen ghép thôn Liên Bằng (theo quy hoạch phân lô xen ghép); Đất ở xen ghép thôn Hòa An	Xã Hương Thọ	0,09
37	Đất làm vật liệu san lấp: Khu vực đất Dòng- thôn Hòa An	Xã Hương Thọ	10
38	Quy hoạch khu khai thác mỏ đá (Xuân Long)	Xã Hương Thọ	24,00
39	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng cây lâu năm, đất nông nghiệp xen ghép trong khu dân cư sang đất ở tại các tổ dân phố, các thôn trên địa bàn thị xã (Hương Hồ: 0,4 ha; Bình Điền: 0.7 ha,...)	Thị xã Hương Trà	4,00

**PHỤ LỤC 6 DANH MỤC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN DO THỊ XÃ HƯƠNG TRÀ
XÁC ĐỊNH TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 2016, 2017
CHUYÊN TIẾP NĂM 2018**

(Kèm theo Quyết định số 44 /QĐ-UBND ngày 09 tháng 01 năm 2018 của UBND tỉnh)

STT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm	Quy mô diện tích (ha)
I	Chuyển tiếp từ năm 2016		
1	Đất ở xen ghép khu dân cư vùng Ấp Lạc cũ (còn lại 0,3 ha); Hạ tầng kỹ thuật tạo quỹ đất ở tại khu đất Lương Thực cũ, trường Mầm non cũ, khu tập thể giáo dục cũ; đất ở xen ghép tổ dân phố 7 (TDP 8 cũ)	Phường Tứ Hạ	1,74
2	Đầu giá bãi tập kết cát sỏi tại tổ dân phố Giáp Tư	Phường Hương Văn	0,10
3	Dự án Trung tâm trưng bày và dịch vụ bảo hành, bảo trì xe ô tô thương mại Huế	Phường Hương Văn	3,39
4	QH đất ở đầu giá gần trường Tiểu học số 2 (cơ sở 2 cũ)	Phường Hương Chũr	0,06
5	Đất ở đầu giá tổ dân phố 7 (TDP 8 cũ)	Phường Hương Hồ	0,14
6	Đất ở đầu giá được chuyển từ trạm y tế cũ (TDP5)	Phường Hương Hồ	0,05
7	Bãi tập kết cát, sỏi ở thôn Thọ Bình	Xã Bình Thành	0,30
8	Sân thể thao trường Tiểu học Thái Dương	Xã Hải Dương	0,21
9	Đất ở đầu giá thôn Minh Thanh, Triều Sơn Nam, khu vực Giao Môn thôn Địa Linh, Thê Lại Thượng	Xã Hương Vinh	0,89
10	Đầu giá bãi tập kết cát sỏi tại thôn Thủy Phú	Xã Hương Vinh	0,07
11	Đất ở đầu giá tại thôn La Khê Trẹm, Liên Bằng, xen ghép thôn Hòa An	Xã Hương Thọ	0,95
12	Đất ở đầu giá được chuyển từ các trường học cũ	Xã Hương Thọ	0,73
13	Dự án đầu tư xây dựng làm mặt bằng bãi đỗ xe, nhà kho trung chuyển và văn phòng làm việc (Doanh nghiệp tư nhân Tuyết Liêm)	Xã Hương Thọ	2,40
14	Mở rộng khu mỏ đá Khe Ly và các hạng mục phụ trợ của HTX Xuân Long 2	Xã Hương Thọ	6,85
15	Đất ở xen ghép tại thôn Giáp Trung (sau trường Mầm Non)	Xã Hương Toàn	0,17
II	Chuyển tiếp từ năm 2017		
1	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất giáo dục sang đất sản xuất kinh doanh (từ trường mầm non TDP 3 - cơ sở 1 sang hợp tác xã nông nghiệp Phú Ốc)	Phường Tứ Hạ	0,10
2	Đất ở tổ dân phố Lại Bằng 2, tổ dân phố Sơn Công 1	Phường Hương Vân	0,50
3	Đất ở đầu giá được chuyển từ các trường mầm non, tiểu học cũ (4 điểm)	Phường Hương Vân	0,23

4	Khai thác mỏ khoáng sản cát sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại khu vực Khe Bãng (sông Bò)	Phường Hương Vân	7,20
5	Dự án Trung tâm kinh doanh dịch vụ ô tô Minh Đồng Tâm	Phường Hương Vân	0,18
6	Mở rộng Cửa hàng xăng dầu Triệu An	Phường Hương Vân	0,38
7	Mở rộng điểm trường Mầm non TDP 5 (Bồn Phở)	Phường Hương An	0,28
8	Đất ở xen ghép tại TDP Bồn Phở	Phường Hương An	0,73
9	Đất ở tổ dân phố 2	Phường Hương Chử	0,08
10	Đường nội thị vùng Trọt (Tỉnh lộ 12B - khu quy hoạch dân cư mới - dài 520m)	Phường Hương Hồ	0,50
11	Chuyển mục đích từ đất lâm nghiệp sang đất trang trại vùng Vàng Bạc, Mễ Tré (TDP 12)	Phường Hương Hồ	5,00
12	Đường vào khu quy hoạch chợ và công trình văn hóa xã Bình Điền dài 154 m	Xã Bình Điền	0,18
13	Dự án Lò giết mổ gia súc, gia cầm tập trung	Xã Bình Điền	0,20
14	Đất ở thôn Bò Hòn, Phú Tuyên, Hòa Bình	Xã Bình Thành	0,14
15	Đất ở xen ghép tại Vân Quạt Đông	Xã Hương Phong	0,50
16	Đất ở thôn Thủy Phú, Thế Lại Thượng	Xã Hương Vinh	1,72
17	Đất ở xen ghép tại thôn Giáp Tây	Xã Hương Toàn	0,03
18	Các mỏ khoáng sản là vật liệu xây dựng thông thường, đất san lấp và đất nguyên liệu	Toàn thị xã	73,35
-	<i>Đất làm vật liệu thông thường</i>		
+	Khu vực tiêu khu 106	Xã Hương Bình, Phường Hương Vân	10,00
-	<i>Đất làm vật liệu san lấp</i>		
+	Khu vực vùng Chòi	Phường Hương Chử	10,00
+	Khu vực đồi Khe Mang	Phường Tứ Hạ	3,00
+	Khu vực Khe Bội	Phường Hương Vân	3,00
	Khu vực Khe Bãng (tiểu khu 108)	Phường Hương Vân	2,35
+	Khu vực Khe Bội	Phường Hương Xuân	10,00
+	Khu vực thôn Hải Cát 1	Xã Hương Thọ	9,00
+	Khu vực dốc Bàu Năng	Xã Hương Thọ	10,00
-	<i>Đất làm nguyên liệu</i>		
+	Khu vực đồi Hiệp Khánh	Phường Hương Vân	8,00
+	Khu vực Đồng Trạng	Phường Hương Xuân	2,00
+	Khu vực Hang Rắn - thôn La Khê Trẹm	Xã Hương Thọ	3,00
+	Khu vực Bàu Bạc - thôn Hải Cát 2	Xã Hương Thọ	2,00
+	Khu vực Bàu Đình	Xã Hương Thọ	1,00

PHỤ LỤC 7: HỦY BỎ DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐƯỢC PHÊ DUYỆT TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2015 NHƯNG CHƯA THỰC HIỆN

(Kèm theo Quyết định số: **44**/QĐ-UBND ngày **09** tháng 01 năm 2018 của UBND tỉnh)

STT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm	Quy mô diện tích (ha)
I	Danh mục công trình, dự án thu hồi đất năm 2015 đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua		
1	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư thùy diện xã Hương Vinh	Xã Hương Vinh	0,80
II	Danh mục công trình, dự án do thị xã xác định trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2015		
1	Đất ở tại thôn Đông Hòa	Xã Bình Điền	0,33